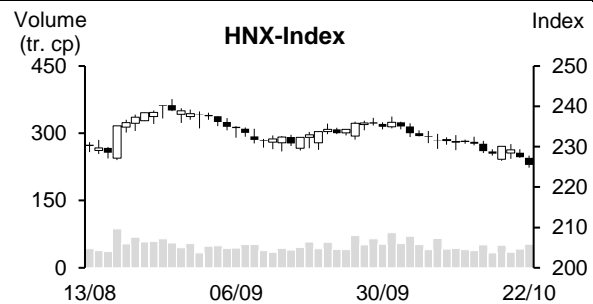
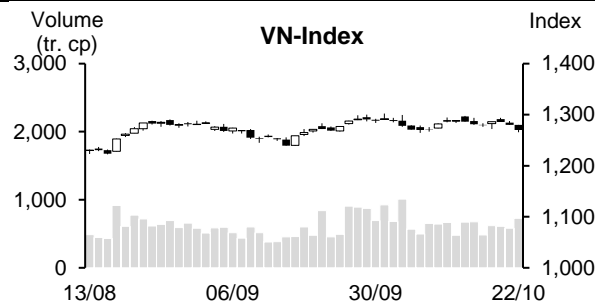


22/10/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,269.89	-0.77%	1,348.92	-0.67%	225.50	-0.85%
Tổng KLGD (tr. cp)	794.33	27.47%	309.92	53.05%	59.89	39.35%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	728.92	25.55%	292.79	50.93%	52.88	25.27%
TB 20 phiên (tr. cp)	692.26	5.29%	279.49	4.76%	51.48	2.72%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,104	33.07%	9,712	48.31%	1,519	101.79%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,554	29.98%	9,000	43.14%	994	35.05%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,899	10.40%	8,307	8.34%	995	-0.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	107	25%	5	17%	61	29%
Số mã giảm	269	62%	23	77%	93	43%
Số mã đứng giá	58	13%	2	7%	60	28%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Áp lực bán gia tăng, VN-Index có phiên giảm mạnh nhất kể từ giữa tháng 9/2024. Trong xuyên suốt phiên sáng và nửa đầu phiên chiều, mặc dù số mã giảm luôn áp đảo, các chỉ số chính chỉ vận động giằng co biên độ hẹp. Tuy nhiên, trong những phút cuối phiên, thị trường bất ngờ xuất hiện một đợt bán tháo trên diện rộng, diễn hình như ngân hàng, chứng khoán, cao su, công nghệ, thực phẩm đồ uống, khu công nghiệp, điện, bán lẻ. Thanh khoản theo đó cũng tăng vọt trở lại và vượt mức bình quân. Ở chiều ngược lại, vẫn có một số cổ phiếu riêng lẻ hút tiền và tăng tốt phiên hôm nay như EIB, VHM, CTD, GMD, HDC, ORS, QCG. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này cũng tiếp tục bán ròng với giá trị gần 230 tỷ đồng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index có thêm nền giảm với biên độ lớn hơn kèm khối lượng tăng cao, cho thấy áp lực bán mạnh. Với việc đã đóng cửa thủng 1270, kịch bản giảm đã được xác nhận, khả năng chỉ số sẽ bước vào nhịp giảm khá trong thời gian tới. Xu hướng sideway trung hạn nhiều tháng hiện vẫn duy trì, do đó không loại trừ khả năng có thể sẽ là nhịp giảm về lại cạnh dưới ở vùng 1200-1220. Về ngắn hạn, vùng hỗ trợ gần 1240-1250 có thể là nơi xuất hiện một vài phiên hồi phục trở lại. Đối với chỉ số HNX-Index, tín hiệu cũng có nền giảm kèm khối lượng gia tăng, cho thấy áp lực bán tăng lên. Chỉ số khả năng vẫn sẽ tiếp tục xu hướng giảm hiện tại, với hỗ trợ gần ở vùng 220-222. Chiến lược chung nên tận dụng các phiên hồi phục để hạ tỷ trọng về mức thấp và đứng ngoài quan sát.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán VGI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGI	Bán	23/10/2024	65.21	67.01	-2.7%	80.0	19.4%	62.5	-6.7%	Tín hiệu suy yếu, khả năng còn điều chỉnh hoặc tích lũy thêm

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	MSN	Mua	26/09/2024	78.90	75.50	4.5%	85	12.6%	72.5	-4.0%	
2	HAH	Mua	09/10/2024	41.75	41.45	0.7%	45	8.6%	39.7	-4%	
3	QNS	Mua	11/10/2024	48.78	48.77	0.0%	54	10.7%	47.3	-3%	
4	MWG	Mua	18/10/2024	66.30	65.8	0.8%	70	6.4%	63	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Cổ phiếu Thế giới Di động MWG chính thức trở lại rổ VNDiamond

Sở GDCK TP.HCM vừa công bố thành phần chỉ số VNDiamond kỳ tháng 10/2024. Theo đó, cổ phiếu MWG của Công ty cổ phần Đầu tư Thế giới Di động đã chính thức trở lại rổ chỉ số. Bên cạnh đó, mã VRE của Công ty Cổ phần Vincom Retail nằm trong danh sách chờ loại ra. Như vậy, số lượng cổ phiếu trong rổ VNDiamond hiện là 19 mã.

NHNN hút ròng gần 34 ngàn tỷ đồng

Phiên cuối tuần 18/10, nhà điều hành phát hành tín phiếu với tổng khối lượng 12.3 ngàn tỷ đồng ở 2 kỳ hạn 14 ngày (4.4 ngàn tỷ) và 28 ngày (7.9 ngàn tỷ). Lãi suất trúng thầu lần lượt là 3.74%/năm và 4%/năm, giảm 25-50 điểm cơ bản so với lãi suất trúng thầu gần nhất và cũng không có sự chênh lệch đáng kể so với lãi suất cùng kỳ hạn trên thị trường liên ngân hàng.

21/10, NHNN tiếp tục phát hành tín phiếu với tổng khối lượng 21.65 ngàn tỷ đồng ở 2 kỳ hạn 14 ngày (3.9 ngàn tỷ) và 28 ngày (17.75 ngàn tỷ). Lãi suất trúng thầu lần lượt là 3.14% và 4%/năm, không chênh lệch đáng kể so với lãi suất liên ngân hàng cùng kỳ hạn công bố ngày 18/10 (2 tuần: 3.16% và 1 tháng: 3.14%/năm).

Tính chung trong 2 phiên liên tiếp (18-21/10), nhà điều hành đã hút ròng 33,950 tỷ đồng thanh toán hệ thống. Động thái này diễn ra trong bối cảnh giá USD duy trì đà tăng liên tiếp 3 tuần, lên mức cao nhất gần 3 tháng qua (kể từ phiên 02/08/2024).

Giá USD trong nước đồng loạt tăng cao

Tỷ giá trung tâm giữa đồng Việt Nam và đồng USD được Ngân hàng Nhà nước công bố hôm nay (22/10) là 24.240 đồng/USD, tăng 12 đồng so với hôm qua. Áp dụng biên độ 5%, các ngân hàng thương mại được phép giao dịch USD trong ngày hôm nay với tỷ giá sàn là 23.028 đồng/USD, còn tỷ giá trần là 25.452 đồng/USD.

Nhiều ngân hàng thương mại hôm nay điều chỉnh giá USD đắt thêm hơn 200 đồng so với sáng qua (21/10). Vietcombank đưa giá USD mua vào tiền mặt lên mức 25.062 đồng/USD, bán ra ở mức 25.452 đồng/USD, tăng 102 đồng ở cả chiều mua và bán so với sáng qua. BIDV nâng giá USD thêm 265 đồng ở chiều mua và đắt hơn 132 đồng ở chiều bán, kéo giá mua - bán lên mức 25.225-25.452 đồng/USD. VietinBank cũng đưa giá mua - bán USD lên mức 25.203-25.452 đồng/USD, tăng 233 đồng ở chiều mua và đắt hơn 122 đồng ở chiều bán.

Giá USD ở khối ngân hàng tư nhân cũng được điều chỉnh tăng mạnh. Techcombank tăng 210 đồng ở chiều mua và cao hơn 87 đồng ở chiều bán, đưa giá USD mua tiền mặt lên mức 25.177 đồng/USD, giá bán ra là 25.452 đồng/USD. Sacombank đưa giá USD lên mức 25.080-25.452 đồng/USD (mua - bán), tăng 90 đồng ở chiều mua và đắt thêm 112 đồng ở chiều bán.

Cùng xu hướng, giá USD trên thị trường tự do cũng tăng mạnh. Sáng nay, giá USD tự do được mua - bán với giá từ 25.460-25.560 đồng/USD, tăng 200 đồng ở cả 2 chiều so với phiên trước.

Hiện giá USD mua vào tại ngân hàng chỉ thấp hơn khoảng 400 đồng, còn giá USD bán ra ít hơn 108 đồng so với thị trường tự do.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Lợi nhuận quý của PNJ rơi về mức thấp nhất 3 năm

Theo báo cáo kinh doanh từ CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (Mã: PNJ), trong quý III, PNJ ghi nhận doanh thu thuần đạt 7.130 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ song lợi nhuận sau thuế giảm gần 15% xuống còn 216 tỷ đồng. Đây cũng là mức lợi nhuận quý thấp nhất kể từ quý IV/2021 của PNJ.

Lũy kế 9 tháng, PNJ ghi nhận doanh thu thuần đạt 29.242 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.382 tỷ đồng; tăng lần lượt 25% và 3% so với cùng kỳ.

Năm 2024, PNJ đặt mục tiêu doanh thu 37.148 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 2.089 tỷ đồng. Như vậy, sau 9 tháng, công ty đã thực hiện được 79% chỉ tiêu doanh thu và 66% kế hoạch lợi nhuận năm.

KQKD quý 3/2024 của Techcombank, Eximbank, Kienlongbank,...

Techcombank: Lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm đạt 22.800 tỷ đồng

Techcombank báo lãi trước thuế 22,8 nghìn tỷ đồng trong 9 tháng đầu năm 2024, tăng 33% so với cùng kỳ năm 2023. Tại cuối tháng 9/2024, tổng tài sản của Techcombank đạt 927,1 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với đầu năm và 18,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng Ngân hàng, tín dụng tăng trưởng 17,4% so với đầu năm lên 622,1 nghìn tỷ đồng. Số dư CASA (bao gồm số dư "Sinh lời tự động) của Techcombank đạt mức cao kỷ lục 200,3 nghìn tỷ đồng, góp phần đưa tỷ lệ CASA lên mức 40,5%. Tính chung tiền gửi của khách hàng đạt 495,0 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% so với đầu năm và 21,0% so với cùng kỳ năm trước.

Eximbank: Lợi nhuận 9 tháng ước tính hơn 1.900 tỷ đồng

Trong thông báo mới đây, Eximbank cũng đã công bố thông tin sơ bộ về kết quả kinh doanh quý 3. Lợi nhuận trước thuế quý 3 tăng 39% so với cùng kỳ; Tổng tài sản đến cuối tháng 9 tăng 11% so với đầu năm, tăng 16,9% so với cùng kỳ; Tổng huy động tăng 9,1% so với đầu năm; tăng 12,2% so với cùng kỳ; Dư nợ tăng 15,1% so với đầu năm, tăng 18,9% so với cùng kỳ; Tỷ lệ an toàn vốn CAR luôn ở ngưỡng 12 -14% (cao hơn so với ngưỡng 8% theo quy định Ngân hàng nhà nước).

BaoViet Bank: Lợi nhuận 9 tháng đạt hơn 32 tỷ đồng

Đến cuối tháng 9, tổng tài sản của BAOVIET Bank đạt 90.377 tỷ đồng, tăng 6,8% so với đầu năm. Tăng trưởng cho vay khách hàng đạt 12%, trong khi tiền gửi khách hàng tăng 8,3%, đạt 57.230 tỷ đồng. Trong 9 tháng đầu năm 2024, ngân hàng đã tăng 35% trích lập dự phòng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt hơn 32 tỷ đồng.

Kienlongbank: Lợi nhuận 9 tháng hơn 760 tỷ đồng, hoàn thành 95% kế hoạch cả năm

Theo Báo cáo tài chính hợp nhất vừa công bố, lãi trước thuế của KienlongBank trong quý III/2024 đạt gần 209 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm lợi nhuận trước thuế hơn 760 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ. Năm nay, KienlongBank đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế 800 tỷ đồng. Như vậy, kết thúc quý III, ngân hàng đã hoàn thành đến 95% chỉ tiêu đặt ra.

VIB: Lợi nhuận 9 tháng đạt 6.600 tỷ đồng, tín dụng tăng 12%, vượt trội trung bình ngành

Sau 9 tháng đầu năm, Ngân hàng Quốc tế (VIB) đạt tổng doanh thu 15.300 tỷ đồng, trong đó thu nhập lãi thuần giảm 9% so với cùng kỳ. VIB vẫn duy trì NIM tích cực, ở mức 4%. Chi phí hoạt động của ngân hàng trong 9 tháng đầu năm tăng 13% so với cùng kỳ. Tổng kết, lợi nhuận trước thuế của VIB sau 9 tháng đầu năm đạt 6.600 tỷ đồng, giảm 21% so với cùng kỳ. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt khoảng 19%.

Tính đến 30.09.2024, tổng tài sản Ngân hàng Quốc tế (VIB) đạt hơn 445.000 tỷ đồng, tăng 9% so với đầu năm, trong đó dư nợ tín dụng đạt hơn 298.000 tỷ đồng, tăng gần 12% so với đầu năm, cao hơn so với mức trung bình ngành là 9%. Đặc biệt, trong riêng quý 3, VIB tăng trưởng tín dụng đạt gần 7% và là một trong những ngân hàng bán lẻ có tăng trưởng tín dụng tốt nhất ngành.

Nam Long lỗ 52 tỷ đồng trong quý 3/2024, đã trả 950 tỷ nợ trái phiếu cho Techcombank

CTCP Đầu tư Nam Long (mã chứng khoán NLG) vừa công bố BCTC quý 3/2024, ghi nhận doanh thu Công ty hơn 370 tỷ đồng, tăng trưởng gần 4% so với cùng kỳ. Được biết, quý 3 Công đã bàn giao được các dự án thành phần của Khu đô thị Mizuki Park và Southgate giúp doanh thu tăng. Ngược lại, chi phí giá vốn tăng, cùng với chi phí quản lý tăng... khiến NLG lỗ sau thuế 52 tỷ đồng.

Lũy kế 9 tháng, tổng doanh thu thuần của NLG ghi nhận gần 828 tỷ đồng. Lãi ròng gần 16 tỷ đồng, cùng kỳ năm ngoái lãi gần 194 tỷ đồng.

Tính đến thời điểm 30/9/2024, tổng tài sản của NLG đạt hơn 29.829 tỷ đồng. Trong đó, hàng tồn kho là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 20.303 tỷ đồng, tăng 17%.

Nguồn: Vietnambiz, Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	48,250	0.94%	0.04%
EIB	21,600	3.85%	0.03%
MWG	66,300	0.76%	0.01%
GMD	62,800	3.46%	0.01%
LGC	62,000	3.33%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	64,300	1.58%	0.05%
SHN	6,800	7.94%	0.02%
LAS	21,500	1.90%	0.01%
VC2	8,600	3.61%	0.01%
PCT	12,000	3.45%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	33,750	-4.12%	-0.11%
BID	48,750	-1.81%	-0.10%
FPT	133,100	-1.77%	-0.07%
VCB	91,400	-0.65%	-0.06%
CTG	35,000	-1.41%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	53,900	-3.06%	-0.17%
PVS	38,000	-1.55%	-0.09%
DTK	11,700	-3.31%	-0.09%
SHS	14,600	-2.01%	-0.08%
DNP	19,700	-7.51%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
TPB	17,300	-1.14%	31,071,770
EIB	21,600	3.85%	29,049,309
VIB	18,750	-2.34%	25,448,684
VPB	20,600	-0.24%	22,326,189
DXG	16,200	0.31%	21,965,961

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,600	-2.01%	12,827,095
CEO	15,100	0.00%	5,465,354
MBS	28,800	-1.37%	2,854,731
PVS	38,000	-1.55%	2,561,827
IDC	53,900	-3.06%	2,026,628

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	133,100	-1.77%	808.2
MWG	66,300	0.76%	647.6
STB	35,000	-0.71%	625.1
EIB	21,600	3.85%	622.1
VHM	48,250	0.94%	608.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	14,600	-2.01%	189.3
IDC	53,900	-3.06%	110.5
PVS	38,000	-1.55%	98.0
CEO	15,100	0.00%	83.1
MBS	28,800	-1.37%	82.6

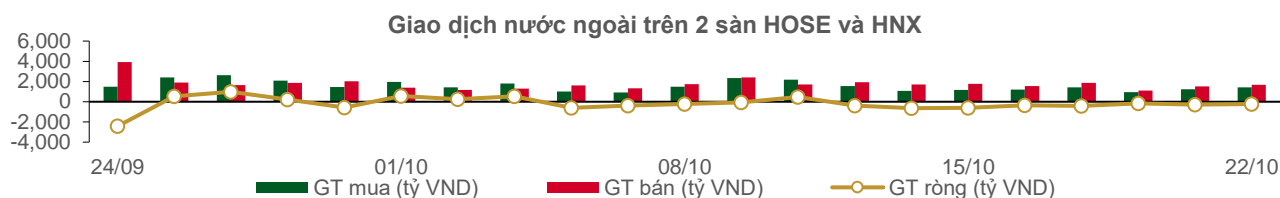
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	2,900,000	306.24
VCI	7,000,000	232.05
MSB	13,227,500	169.81
HDB	4,214,000	114.24
EVF	8,675,000	91.96

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HHC	5,000,000	500.00
BAB	1,034,749	12.42
HUT	260,000	4.16
VC2	415,000	3.78
VNC	39,566	1.45

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.37	1,407.92	52.05	1,546.88	(9.68)	(138.97)
HNX	1.32	27.68	5.04	114.38	(3.72)	(86.70)
Tổng 2 sàn	43.69	1,435.60	57.09	1,661.27	(13.40)	(225.66)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	66,300	1,948,286	129.08
FPT	133,100	922,196	124.12
SSI	26,700	3,145,566	84.89
VHM	48,250	1,771,900	84.85
TCB	24,200	3,217,655	78.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	15,100	441,800	6.70
VGS	34,600	82,900	2.81
MBS	28,800	88,200	2.52
LAS	21,500	111,000	2.37
BVS	39,300	60,400	2.36

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	133,100	996,141	133.90
FUEVFVND	33,250	3,756,302	124.14
KDH	32,700	2,454,000	80.66
VHM	48,250	1,605,090	77.03
STB	35,000	1,774,100	63.01

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	14,600	3,121,700	46.15
IDC	53,900	590,700	32.30
PVS	38,000	390,600	14.98
TNG	24,400	254,500	6.18
LAS	21,500	220,900	4.70

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	66,300	1,156,153	76.65
TCB	24,200	2,678,455	65.06
BVH	43,200	1,375,230	59.88
VPB	20,600	2,694,700	55.43
CTD	67,100	708,900	47.48

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	15,100	392,800	5.96
HVT	91,000	21,600	1.97
VGS	34,600	50,300	1.66
VCS	64,300	24,300	1.56
BVS	39,300	32,600	1.25

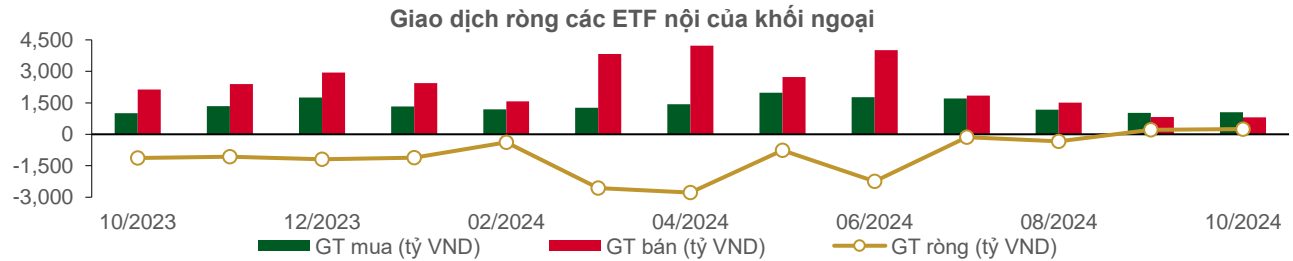
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	33,250	(3,010,702)	(99.52)
KDH	32,700	(2,092,500)	(68.80)
VRE	18,600	(2,727,600)	(51.31)
HPG	26,650	(1,756,568)	(46.84)
VCI	35,450	(1,093,000)	(39.01)

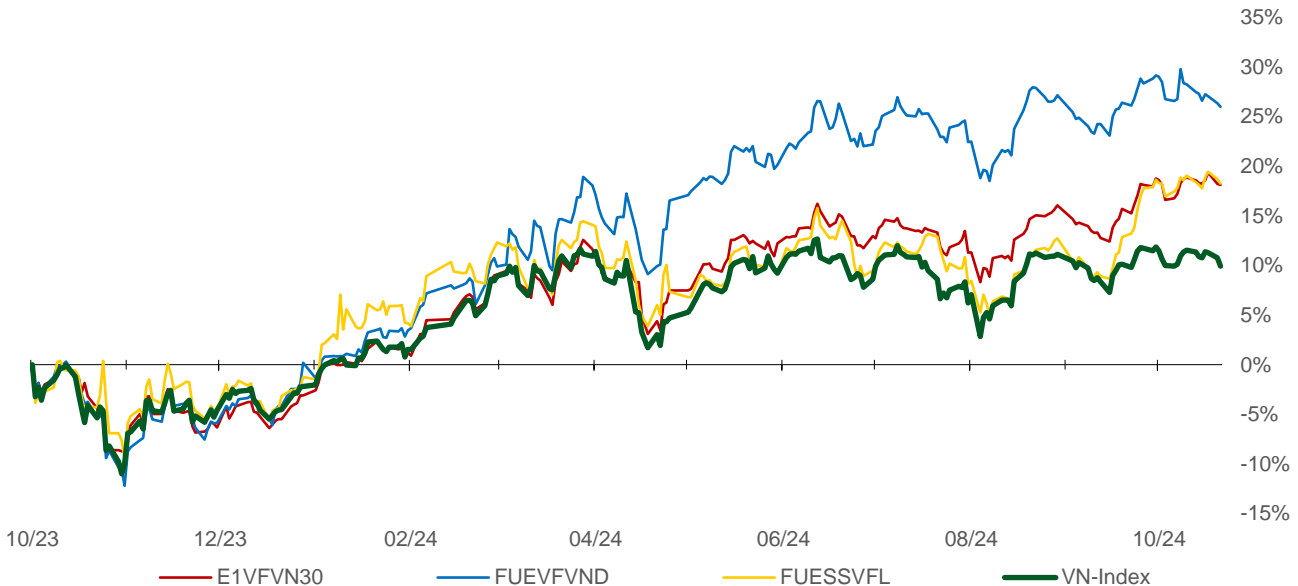
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	14,600	(3,072,400)	(45.43)
IDC	53,900	(587,600)	(32.13)
PVS	38,000	(374,000)	(14.35)
TNG	24,400	(253,200)	(6.15)
LAS	21,500	(109,900)	(2.34)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,680	-0.1%	314,317	7.45	E1VFN30	3.75	0.40	3.35
FUEMAV30	16,210	-1.0%	8,701	0.14	FUEMAV30	0.13	0.12	0.01
FUESSV30	16,830	-0.9%	7,525	0.13	FUESSV30	0.00	0.05	(0.05)
FUESSV50	20,240	0.0%	11,502	0.23	FUESSV50	0.02	0.20	(0.18)
FUESSVFL	22,090	-0.4%	302,001	6.66	FUESSVFL	2.21	2.59	(0.37)
FUEVFVND	33,250	-0.3%	3,972,492	131.29	FUEVFVND	24.62	124.14	(99.52)
FUEVN100	18,030	-0.3%	76,279	1.38	FUEVN100	0.00	0.50	(0.50)
FUEIP100	8,950	0.0%	15	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,040	-1.2%	700	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,810	-1.2%	14,667	0.17	FUEDCMID	0.08	0.07	0.01
FUEKIVFS	12,940	-1.6%	254,100	3.30	FUEKIVFS	3.24	3.25	(0.01)
FUEMAVND	13,780	-1.4%	3,100	0.04	FUEMAVND	0.03	0.04	(0.01)
FUEFCV50	12,050	-1.2%	5,401	0.07	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,300	-1.7%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEABVND	10,300	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,970,900	150.87	Tổng cộng	34.08	131.37	(97.29)



Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 02/10/2023-22/10/2024



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,680	-4.5%	81,880	77	133,100	5,494	(186)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,600	-5.3%	63,640	28	133,100	3,544	(56)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,500	-12.8%	256,790	43	133,100	1,185	(315)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2332	270	-3.6%	204,760	16	26,650	193	(77)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	450	0.0%	31,650	44	26,650	215	(235)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	380	-7.3%	92,590	77	26,650	178	(202)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,250	0.0%	4,810	72	26,650	537	(713)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	650	0.0%	1,780	28	26,650	536	(114)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,400	-6.0%	34,460	209	26,650	620	(780)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	400	-2.4%	79,990	133	26,650	142	(258)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2405	30	-25.0%	175,840	21	26,650	0	(30)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,630	-3.6%	321,860	77	25,250	1,487	(143)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	2,070	-1.9%	46,300	209	25,250	1,524	(546)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,430	-10.6%	29,300	43	25,250	1,227	(203)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,860	-3.1%	22,530	133	25,250	1,316	(544)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	710	-5.3%	140	72	78,900	254	(456)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,010	-13.7%	82,620	133	78,900	668	(342)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	410	-19.6%	131,190	21	78,900	222	(188)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	390	-15.2%	425,600	51	78,900	170	(220)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,610	0.0%	295,690	77	66,300	1,541	(69)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	2,100	1.9%	37,680	209	66,300	2,008	(92)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,140	5.6%	69,390	43	66,300	990	(150)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,570	-2.5%	35,380	133	66,300	1,389	(181)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	520	-10.3%	8,250	72	12,200	120	(400)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	600	0.0%	600	72	10,700	47	(553)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	500	-3.9%	243,000	77	35,000	394	(106)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	1,350	-4.3%	103,510	72	35,000	726	(624)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	1,190	-3.3%	81,660	28	35,000	1,151	(39)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	2,300	-2.1%	141,700	209	35,000	2,133	(167)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	1,490	-2.0%	10,720	43	35,000	1,297	(193)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,630	-2.4%	138,990	133	35,000	1,276	(354)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	1,620	-6.4%	29,990	21	35,000	1,371	(249)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2407	870	-3.3%	94,550	51	35,000	702	(168)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	350	-5.4%	180,220	51	24,200	89	(261)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	1,790	0.6%	258,800	43	17,300	1,478	(312)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	750	0.0%	1,320	72	48,250	184	(566)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	2,380	8.2%	65,050	133	48,250	1,996	(384)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	2,110	6.0%	115,890	43	48,250	1,990	(120)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	2,130	8.1%	186,670	21	48,250	2,080	(50)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	1,280	8.5%	190,220	51	48,250	1,058	(222)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	480	-4.0%	184,070	77	18,750	313	(167)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	810	-3.6%	80,640	209	18,750	506	(304)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2404	30	-40.0%	57,130	21	18,750	5	(25)	21,370	1.7	12/11/2024
CVIC2314	290	0.0%	620	72	42,200	31	(259)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	500	-2.0%	1,940	43	42,200	218	(282)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	180	-5.3%	279,320	51	42,200	70	(110)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	300	-3.2%	11,990	77	67,300	30	(270)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	260	-3.7%	52,550	72	67,300	3	(257)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,310	-1.5%	18,920	209	67,300	828	(482)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	450	0.0%	16,220	43	67,300	191	(259)	68,180	7.7	04/12/2024
CVNM2403	130	0.0%	162,530	21	67,300	21	(109)	72,530	3.9	12/11/2024
CVPB2315	150	0.0%	250,830	77	20,600	95	(55)	22,170	5.4	07/01/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVPB2319	580	-4.9%	29,810	72	20,600	192	(388)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,350	-6.3%	132,670	209	20,600	1,160	(190)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	1,090	1.9%	44,140	43	20,600	930	(160)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,450	-6.5%	21,570	133	20,600	1,198	(252)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2405	510	-7.3%	161,750	21	20,600	461	(49)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	620	-3.1%	146,120	51	20,600	472	(148)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	70	-12.5%	10,580	72	18,600	0	(70)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	260	-10.3%	18,260	43	18,600	38	(222)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	300	-3.2%	46,410	133	18,600	85	(215)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	20	0.0%	32,450	21	18,600	0	(20)	25,000	2.0	12/11/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
VPB	HOSE	20,600	24,600	02/10/2024	13,698
SAB	HOSE	56,000	70,700	26/09/2024	4,544
KDH	HOSE	32,700	43,700	25/09/2024	835
CTG	HOSE	35,000	40,200	18/09/2024	20,759
HPG	HOSE	26,650	28,200	06/09/2024	16,149
PVT	HOSE	27,350	31,650	26/08/2024	1,110
POW	HOSE	12,200	15,900	23/08/2024	1,181
TCB	HOSE	24,200	28,200	21/08/2024	23,965
DRI	UPCOM	12,016	14,100	20/08/2024	103
TCM	HOSE	45,850	58,500	14/08/2024	277
NT2	HOSE	19,150	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	67,300	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	20,650	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,300	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	48,776	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	33,300	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	38,650	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	11,500	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	71,200	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	72,500	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,561	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	67,100	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	42,600	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	111,100	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	46,400	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,600	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	27,000	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	25,700	38,550	04/04/2024	132
MSB	HOSE	12,750	20,700	19/03/2024	5,749
VIB	HOSE	18,750	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	48,250	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	45,000	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	71,600	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	26,250	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	53,900	56,000	10/01/2024	2,212
VCB	HOSE	91,400	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	48,750	55,870	10/01/2024	25,522
MBB	HOSE	25,250	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,300	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	11,750	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	25,400	31,952	10/01/2024	18,261
STB	HOSE	35,000	34,494	10/01/2024	9,865

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

LPB	HOSE	31,700	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,700	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	66,300	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	174,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	43,900	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	93,000	101,000	10/01/2024	2,357
PLX	HOSE	41,800	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	38,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	38,150	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,600	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060